**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13a/BTP/HTQTCT/HT**

**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

\* Biểu mẫu số 13a/BTP/HTQTCT/HT phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/ phường/thị trấn.

\* Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh tại UBND cấp xã: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử tại UBND cấp xã: là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà **cả hai bên nam, nữ** đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là “Kết hôn lần thứ hai trở lên”.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật hộ tịch).

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử).

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh từ cột (2) đến cột (9) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015 và Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (11), (15) và (16); thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (18), (19), (20) và (21) là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê 2015, Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 11 = Cột (12+13+14)

- Cột 19 (Kết hôn lần đầu), thực hiện bằng cách đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 20, 21 (Tuổi kết hôn trung bình lần đầu) được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam



Ví dụ: Trong 10 tháng đầu năm, số cặp đăng ký kết hôn lần đầu của xã A là 10 cặp, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam tại UBND xã A trong 6 tháng đầu năm như sau:



+ Cột 21: Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (thay dữ liệu của “nam” bằng dữ liệu của “nữ”).

+ Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

+ Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

***\* Chú ý:***

- Cột 1, cột 11, cột 18 (Tổng số) là số trường hợp sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại. Các cột 10, cột 17, cột 22 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của các cột Tổng số.

**3. Nguồn số liệu**

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13b/BTP/HTQTCT/HT**

**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

***\**** Biểu mẫu số 13b/BTP/HTQTCT/HT phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện; số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

\* Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

- Khai sinh trên địa bàn huyện: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai sinh tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Khai tử trên địa bàn huyện: là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện; số trường hợp được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn: là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện; số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà **cả hai bên nam, nữ** đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên) thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký đúng hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; trong vòng 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử) (khoản 1 Điều 15, khoản 1 Điều 33 Luật hộ tịch).

- Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh đối với đăng ký khai sinh; sau 15 ngày kể từ ngày chết đối với đăng ký khai tử).

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Số trẻ em sinh ra trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh quá hạn và có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh từ cột (2) đến cột (9) Phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015 và Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia..

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (11), (15) và (16) Phần B và thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (18), (19), (20) và (21) Phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê 2015 và Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**2. Cách ghi biểu**

**Phần A.** Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện

Trong trường hợp có đăng ký lại thì cần ghi chú rõ bên dưới khung biểu hoặc nêu rõ tại công văn kèm theo báo cáo thống kê theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Cột (6) và cột (7): Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột (6), nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột (7).

Cột (5) = Cột (6+7)

Cột 8 = Cột (9+10+11+12)

Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Trung Quốc (Đại lục) thì ghi vào cột (9).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 9,10,11.

**Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện**

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, cột 11, cột 18) là các trường hợp đã đăng ký mới việc khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện.

- Dòng “Xã…” cột A*:* Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 11= Cột (12+13+14)

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 20,21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam



Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:



+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”).

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

***Chú ý:***

Cột 1, cột 11, cột 18 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 10, cột 17, cột 22) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột “Tổng số”.

**3. Nguồn số liệu**

Phần A: Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.

Phần B: Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HTQTCT/HT

**GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13c/BTP/HTQTCT/HT**

**Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh**

**1. Nội dung**

***\**** Biểu số 13c/BTP/HTQTCT/HTphản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp huyện); UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

\* Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Khai sinh trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Khai tử trên địa bàn tỉnh: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Kết hôn lần đầu: Là số cặp kết hôn mà **cả hai bên nam, nữ** đều đăng ký kết hôn lần này là lần đầu tiên. Các trường hợp khác (một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên) thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc khai sinh, khai tử, kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Việc thống kê về đăng ký khai sinh từ cột (2) đến cột (9) Phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê năm 2015 và Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Thống kê về đăng ký khai tử theo các cột (11), (15) và (16) và thống kê về đăng ký kết hôn tại các cột (18), (19), (20) và (21) Phần B là nhằm thực hiện tổng hợp số liệu theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật thống kê 2015 và Nghị định số 60/2018/NĐ của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

**2. Cách ghi biểu**

**Phần A.** **Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện**

+ Dòng “Tên huyện…” tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố trên địa bàn);

Cột (6) và cột (7): Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột (6), nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột (7).

- Cột (5) = Cột (6+7)

- Cột 8 = Cột (9+10+11+12)

Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Trung Quốc (Đại lục) thì ghi vào cột (9).

- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 9,10,11.

**Phần B. Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước tại UBND cấp xã**

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1, Cột 11, Cột 18) là các trường hợp đã đăng ký mới việc khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng “Tên huyện…” tại cột A: Ghi tên của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn);

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 11 = Cột (12+13+14).

- Cột 19: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng huyện trên địa bàn tỉnh.

- Cột 20, 21: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 20: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam



Ví dụ: Tỉnh A có 10 UBND cấp huyện, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp huyện được xác định lần lượt là: 28,7; 29,3; 26,5; 29,2; 29,1; 30,6; 31,6; 38,8; 26,4; 25,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại tỉnh A trong 6 tháng đầu năm như sau:



+ Cột 21: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 20 (chỉ thay từ “nam” bằng từ “nữ”)

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

***Chú ý:***

Cột 1, Cột 11, Cột 18 “Tổng số” là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột “Đăng ký lại” (tại cột 10, Cột 17, Cột 22) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột ”Tổng số”.

 **3. Nguồn số liệu**

Được tổng hợp từ Biểu 13b/BTP/HTQTCT/HT.